

RIỀNG (Thân rễ)

DƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM VI

Mô tả

Đoạn thân rễ màu vàng nâu nhạt đến nâu, dài 3 cm đến 10 cm, đường kính 1 cm đến 2 cm, cong queo, có đốt ngắn. Bên ngoài mang những vân ngang là vết tích của nơi dính lá, còn sót lại những rễ ngắn, nhiều nốt sần nhỏ là vết tích của rễ con. Mặt cắt ngang nhẵn, màu trắng ngà hay vàng nhạt, nhìn rõ hai phần: phần ngoài màu sẫm, phía trong nhạt hơn, có nhiều điểm nhỏ của các bó libe-gỗ. Mặt cắt dọc có vỏ ngoài màu nâu sẫm, mặt cắt có những sợi dọc. Chất rắn chắc. Mùi thơm nhẹ, vị đắng, hơi cay. Ghi chú: Không dùng loại rễ có màu đen, xốp.

Vi phẫu

Lớp vỏ dày, gồm những tế bào hình chữ nhật xếp đều đặn. Mô mềm vỏ cấu tạo bởi những tế bào thành mỏng, chứa nhiều hạt tinh bột và tinh thể calci oxalat hình lăng trụ, rải rác có thể có các bó libe-gỗ là vết tích bó mạch của lá. Nội bì gồm một lớp tế bào nhỏ bao quanh phần trụ giữa. Các bó libe-gỗ đồng tâm (gỗ bao bọc libe) tập trung ở vùng sát nội bì, thưa hơn ở phần trung tâm. Mô mềm ruột gồm những tế bào thành mỏng có chứa hạt tinh bột và tinh thể calci oxalat hình lăng trụ.

Bột

Mảnh bản gồm những tế bào nhiều cạnh, thành dày, màu nâu. Mảnh mô mềm gồm những tế bào chứa hạt tinh bột (Dược liệu chưa chế biến). Hạt tinh bột nhỏ, hình tròn và hơi trái xoan, đường kính 2 µm đến 17 µm, thỉnh thoảng gặp những hạt tinh bột kép gồm 2 đến 5 hạt đơn. Tinh thể calci oxalat hình lăng trụ nguyên hay bị gãy.

Định tính

Lấy 5 g bột dược liệu, thêm 40 ml *ethanol* (TT), đun sôi hồi lưu cách thủy trong 30 min, để nguội, lọc. Dịch lọc em cô còn khoảng 10 ml dùng làm các phản ứng sau:

nó dịch lọc lên giấy lọc thành 2 vết riêng biệt, nhỏ tiếp 1 giọt dịch lọc 1 giọt *dung dịch natri hydroxyd 10 %* (TT), để khô, soi dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm. Vết dịch lọc không có natri hydroxyd cho huỳnh quang vàng cam nhạt, vết dịch lọc có natri hydroxyd cho huỳnh quang vàng sáng.

Lấy 2 ml dịch lọc vào ống nghiệm, thêm một ít bột *magnesi* (TT) và 2 giọt đến 3 giọt *dung dịch acid hydrochloric* (TT). Dung dịch có màu đỏ cam.

Lấy 2 ml dịch lọc vào ống nghiệm, thêm 2 ml *cloroform* (TT) và 2 ml *dung dịch natri hydroxyd 10 %* (TT), lắc mạnh. Đun trên cách thủy 2 min, lắc đều, lớp nước kiềm có màu đỏ.

Độ ẩm

Không quá 12,0 % (Phụ lục 12.13).

Tro toàn phần

Không quá 8,5 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid hydrochloric

Không quá 2,0 % (Phụ lục 9.7).

Chất chiết được trong dược liệu

Không ít hơn 18,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10). Dùng *ethanol 90 %* (TT) làm dung môi.

Chế biến

Dùng tươi: Sau khi thu hoạch, gọt bỏ rễ con và tạp chất, rửa sạch, giã nát, cho thêm tỷ muối, ngâm trị viêm họng (hiện nay ít dùng vì gây viêm loét miệng).

Dược liệu khô: Sau khi thu hoạch, bỏ hết rễ con, rửa sạch, ngâm với nước vo gạo một đêm, vớt ra, thêm lá tre tươi (cứ 2 phần Rễ quạt dùng 1 phần lá Tre tươi), đun sôi trong 3 h, vớt ra phơi hoặc sấy khô. Mục đích giảm độc, tăng tính thanh nhiệt của Rễ quạt.

Dược liệu thái phiến: Lấy dược liệu khô, rửa sạch, ủ mềm, thái phiến mỏng, phơi khô.

Mô tả: những phiến có dạng hình trái xoan hay tròn, dài 1 cm đến 5 cm, rộng 1 cm đến 2 cm, dày 0,3 cm đến 1 cm, mép lồi lõm không đều, màu vàng nâu nhạt đến vàng nâu. Mặt phiến nhẵn, màu trắng ngà hay vàng nhạt, phiến cắt ngang nhìn rõ hai phần: phần ngoài màu sẫm, phía trong nhạt hơn, có nhiều điểm nhỏ của các bó libe-gỗ. Phiến cắt dọc thấy trên mặt phiến có các sợi dọc. Mùi thơm nhẹ, vị đắng, hơi cay.

Định tính, Độ ẩm, Tro toàn phần, Tro không tan trong acid: Yêu cầu và phương pháp thử như đối với dược liệu chưa thái phiến.

Tỷ lệ vụn nát: Qua rây có kích thước mắt rây 4 mm: Không quá 5 % (Phụ lục 12.12).

Chất chiết được trong dược liệu: Yêu cầu và phương pháp thử như đối với dược liệu chưa thái phiến.

Bảo quản

Dược liệu chưa thái phiến: Để nơi khô, mát, trong đồ đựng kín, tránh mốc, mọt.

Dược liệu đã thái phiến: Để trong đồ đựng kín, tránh mốc, đổi màu, nên dùng trong 30 ngày sau khi chế biến. Nếu dược liệu đã đổi màu thì cấm dùng.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, tính hàn. Vào các kinh phế, can.

Công năng, chủ trị

Thanh nhiệt, giải độc, tán kết, tiêu đờm. Chủ trị: Trị viêm họng, yết hầu, ho nhiều đờm, trị sốt rét rừng.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 4 g đến 8 g, dạng thuốc sắc. Tán bột làm viên hoàn theo yêu cầu của bài thuốc.

Kiêng kỵ

Tỳ vị hư hàn không dùng.

RIỀNG (Thân rễ)

Alpiniae officinari Rhizoma

Thân rễ được làm khô của cây Riềng (*Alpinia officinarum* Hance), họ Gừng (*Zingiberaceae*). Thu hoạch vào cuối

mùa hạ, đầu mùa thu, loại bỏ các rễ sợi và các bẹ vảy lá còn sót lại. Rửa sạch dùng tươi hoặc phơi hay sấy khô.

Mô tả

Thân rễ (còn gọi là củ) hình trụ, thường cong và phân nhánh nhiều, dài 5 cm đến 9 cm hoặc hơn, đường kính 2 cm đến 4 cm. Mặt ngoài màu nâu vàng, nâu đỏ đến nâu sẫm, có nhiều nếp nhăn dọc và những mấu vòng màu xám; mỗi mấu dài 0,2 cm đến 1 cm, mang vết tích của rễ con. Thê chất dai, chắc, khó bẻ gãy. Mặt cắt màu vàng xám hay nâu đỏ, vùng trụ chiếm 1/3 mặt cắt của thân rễ. Mùi thơm, vị hăng, cay.

Ghi chú: Củ có màu vàng nâu, có mùi thơm nhẹ, không xốp là loại tốt.

Vĩ phẫu

Biểu bì gồm một lớp tế bào hình chữ nhật, nhỏ xếp tương đối đều đặn, một số tế bào còn chứa khối nhựa màu nâu đỏ. Mô mềm vỏ khuyết. Nội bì thấy rõ, sát lớp nội bì là lớp trụ bì. Các bó libe-gỗ rải rác trong phần mô mềm vỏ và mô mềm ruột, tập trung nhiều nhất ở sát lớp nội bì. Mỗi bó hình tròn hay hình trứng có mạch gỗ và libe ở giữa, bao quanh là các sợi, rải rác có các mạch gỗ bị cắt dọc. Nhiều tế bào tiết tinh dầu rải rác khắp mô mềm ruột và mô mềm vỏ.

Bột

Mảnh biểu bì gồm các tế bào hình đa giác, màu vàng nâu. Mảnh mô mềm gồm những tế bào hình nhiều cạnh rải rác có chứa tế bào tiết tinh dầu màu vàng nhạt. Tinh bột hình que ngắn, tròn ở hai đầu. Sợi có thành mỏng. Khối nhựa màu nâu đỏ. Mảnh mạch vạch, mạch vòng, mạch điểm.

Định tính

A. Lấy 5 g bột dược liệu cho vào bình nón nút mài, thêm 20 ml *ethanol* 96 % (TT), đun sôi, lắc đều, lọc.

Lấy 2 ml dịch lọc, thêm vài giọt *dung dịch sắt (III) clorid* 1 % (TT), xuất hiện màu xanh đen.

Lấy 5 ml dịch lọc cho vào chén sứ, cô đến cạn. Hòa lẫn với 5 ml thuốc thử xanthydrol {Lấy 10 mg *xanthydrol* (TT) hòa tan trong 99 ml *acid acetic* (TT), thêm 1 ml *acid hydrochloric* (TT), dùng trong vòng 1 ngày đến 2 ngày}, chuyển vào ống nghiệm. Đậy ống nghiệm bằng nút bông rồi nhúng vào nước nóng trong 3 min đến 5 min, dung dịch xuất hiện màu đỏ đậm.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel F₂₅₄.

Dung môi khai triển: Ether dầu hòa (30 °C đến 60 °C) - ethyl acetat (8 : 2).

Dung dịch thử: Lấy 2 g bột dược liệu, thêm 5 ml cloroform (TT), lắc trong 5 min, lọc, cô dịch lọc còn khoảng 0,5 ml, lấy dịch này làm dung dịch thử.

Dung dịch đối chiếu: Lấy 2 g bột Riềng (mẫu chuẩn), chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 5 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi khai triển xong, lấy bản mỏng ra để

khô ở nhiệt độ phòng rồi phun *thuốc thử vanilin - sulfuric* (TT). Sấy bản mỏng ở 110 °C cho đến khi xuất hiện vết. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết (ít nhất 5 vết) tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 13,0 % (Phụ lục 12.13).

Tro toàn phần

Không quá 4,0 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid hydrochloric

Không quá 1,0 % (Phụ lục 9.7).

Chất chiết được trong dược liệu

Không dưới 5,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết lạnh (Phụ lục 12.10).

Dùng *ethanol* 90 % (TT) làm dung môi.

Chế biến

Dược liệu thái편: Loại bỏ tạp chất, rửa sạch, ủ mềm, thái lát mỏng và phơi hoặc sấy nhẹ đến khô. Không sao làm mất tinh dầu, mất tác dụng.

Mô tả: Những phiến mỏng, gần tròn, mặt phiến màu vàng xám hay nâu đỏ, vùng trụ chiếm 1/3 mặt phiến. Mùi thơm, vị hăng, cay.

Bột, Định tính, Độ ẩm, Tro toàn phần, Tro không tan trong acid, Chất chiết được trong dược liệu: Yêu cầu và phương pháp thử như đối với dược liệu chưa thái phiến

Bảo quản

Đề trong đồ đựng kín, tránh mất tinh dầu (mùi thơm), tránh ẩm mốc, nên dùng trong 3 tháng sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị cay, tính ôn. Vào các kinh tỳ, vị.

Công năng, chủ trị

Ôn trung, tán hàn, chỉ thống, tiêu thực. Chủ trị: Trị chứng cảm lạnh, đau bụng, nôn mửa, tiêu hóa kém, đầy hơi chướng bụng.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 6 g đến 12 g, dạng thuốc sắc.

Kiêng kỵ

Người hỏa vượng, cảm nhiệt, cảm nắng, tiết tả do cảm phong nhiệt không được dùng.

Ghi chú

Thân rễ (củ) cây Riềng nếp/Riềng rừng hay Riềng núi (*Alpinia galanga* (L.) Willd. Syn. = *Maranta galanga* L.) cũng được dùng làm thuốc. Vỏ củ cây Riềng nếp có màu nâu đỏ và kích thước lớn hơn củ loài Riềng (*A. officinarum*) vẫn được trồng trong nhân dân.